TỊA N NHÂN ĐN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 981/2023/DS-PT
Ngày: 25-9-2023
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:Ông Quách Hữu Thái

*Các Thẩm phán:*Bà Mai Trần Cảnh

Ông Lại Huỳnh Tú

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Minh Hải – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Bà Đỗ Thị Thu Hồng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 290/2023/TLPT-DS ngày 10/7/2023, về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 56/2023/DS-ST ngày 16/5/2023, của Tòa án nhân dân Quận 5 bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 3985/2023/QĐPT-DS ngày 06 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1970

Địa chỉ: Số E C, Phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Ngọc O, sinh năm 1966 (Có mặt)

Địa chỉ: Số E X, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo Giấy ủy quyền lập ngày 12/9/2022)

Bị đơn:

1/ Bà Trần Ngọc H1, sinh năm 1975

2/ Ông Nguyễn Hồng H2, sinh năm 1973

Cùng địa chỉ: Số H N, Phường I, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H1, ông H2: Bà Nguyễn Thị Kiều T, sinh năm 1996 (Có mặt).

Địa chỉ: Số F N, Phường G, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo Hợp đồng ủy quyền lập ngày 11/11/2022 giữa bà Trần Ngọc H1 và bà Nguyễn Thị

Kiều T; Hợp đồng ủy quyền lập ngày 01/6/2023 giữa ông Nguyễn Hồng H2 và bà Nguyễn Thị Kiều T).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư K' Đìm, Văn phòng L, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (Có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Trần Bá H3, sinh năm 1978 (xin vắng)

2/ Bà Lê Thị Mai H4, sinh năm 1977 (xin vắng)

Cùng địa chỉ: Số D đường số A, khu phố G, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Trần Ngọc H1 và ông Nguyễn Hồng H2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H và người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị Ngọc O trình bày:

Ngày 19/01/2017, bà Nguyễn Thị Kim H có cho vợ chồng bà Trần Ngọc H1 và ông Nguyễn Hồng H2 vay số tiền 300.000.000 đồng, không xác định thời hạn, không lãi suất. Hai bên có lập Giấy vay tiền, bà H1 và ông H2 ký với tư cách bên vay tiền trên giấy vay tiền ngày 19/01/2017. Vào tháng 12/2021 Bà H1 đã trả cho bà H số tiền 100.000.000 đồng. Bà H1, ông H2 còn nợ của bà Nguyễn Thị Kim H số tiền là 200.000.000 đồng.

Ngày 05/9/2017, bà Nguyễn Thị Kim H và ông Trần Bá H3, bà Lê Thị Mai H4 ký hợp đồng vay tiền. Nội dung là bà H cho ông H3 và bà H4 vay số tiền 800.000.000 đồng, thời hạn vay là 02 năm, lãi suất vay là 1%/1 tháng (Hợp đồng vay số 013533 ký tại Văn phòng C ngày 05/92017).

Cùng ngày 05/9/2017, bà Trần Ngọc H1 ký giấy bảo lãnh để bảo lãnh cho ông Trần Bá H3 và Lê Thị Mai H4, cam kết chịu trách nhiệm trả thay số tiền ông H3 và bà H4 vay 800.000.000 đồng. Thực chất số tiền 800.000.000 đồng là bà Trần Ngọc H1 vay. Bà H đã giao đủ 800.000.000 đồng cho bà H1. Đồng thời bà H1 có giao cho bà H giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 819418 số vào số CH 02921 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 18/8/2011 đối với thửa đất số 846 tờ bản đồ số 41 xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương để làm tin.

Từ khi bà H1 nhận tiền, bà H1 thực hiện nghĩa vụ trả lãi đến hết tháng 8/2021.Từ tháng 9/2021 bà H1 không trả lãi và nợ gốc cho bà H.

Nay bà Nguyễn Thị Kim H yêu cầu bà Trần Ngọc H1 và ông Nguyễn Hồng H2 phải trả cho bà H số tiền sau: Số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng của Giấy vay tiền ngày 19/01/2017; Số tiền nợ gốc 800.000.000 đồng theo Hợp đồng vay tiền

ngày 05/9/2017 và tiền lãi trên số tiền 800.000.000 đ từ tháng 09/2021 đến hết 02/2023 (17 tháng), lãi suất 1%/tháng là: 136.000.000 đồng. Tổng cộng nợ gốc là 1.000.000.000 đồng, tiền lãi tính đến hết tháng 02/2023 là 136.000.000 đồng.

Bà H sẽ trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 819418 số vào số CH 02921 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 18-8-2011 đối với thửa đất số 846, tờ bản đồ số 41, xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương cho bà Trần Ngọc H1.

Bị đơn bà Trần Ngọc H1 và người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị Kiều T trình bày:

Ngày 19/01/2017, bà Trần Ngọc H1 và ông Nguyễn Hồng H2 có ký Giấy vay tiền với bà Nguyễn Thị Kim H với nội dung: bà H1 và ông H2 có mượn của bà H số tiền là 300.000.000, không xác định thời hạn, không lãi suất. Từ tháng 12/2021 đến 01/2022, vợ chồng bà H1 đã thanh toán cho bà H số tiền 100.000.000 đồng. Hiện nay vợ chồng bà H1 còn nợ bà H số tiền 200.000.000 đồng.

Theo Hợp đồng vay tiền số 013533 ngày 05/09/2017 lập tại Văn phòng C thì bà H cho ông Trần Bá H3 và bà Lê Thị Mai H4 vay tiền số tiền 800.000.000 đồng và bà H1 là người bảo lãnh trả khoản vay của ông H3 và bà H4. Thực chất là bà H1 vay nhưng nhờ ông H3 và bà H4 đứng tên trên hợp đồng vay tiền. Đồng thời bà H1 có viết Giấy bảo lãnh người vay ngày 05/9/2017, với nội dung: bà H1 xin bảo lãnh và cam kết chịu trách nhiệm trả thay nếu ông H3, bà H4 không hoàn trả số tiền 800.000.000 đồng cho bà H và giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 819418 số vào số CHO2921 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 18/8/2011, đối với thửa đất số 846, tờ bản đồ số 41, xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương cho bà H. Tuy nhiên số tiền vay thực tế chỉ là 500.000.000 đồng. Số tiền 800.000.000 đồng ghi trong hợp đồng vay tiền ngày 05/9/2017 và giấy bảo lãnh người vay là do bà H cộng khoản vay 300.000.000 đồng của ngày 19/01/2017 vào nên thành 800.000.000 đồng. Nay bà H1 xác định chỉ nợ bà H số tiền là 500.000.000 đồng, theo hợp đồng vay tiền ngày 05/9/2017. Bà H1 xác định từ tháng 9/2021 đến nay không trả lãi cho bà H.

Bà H1 đồng ý trả lại bà Nguyễn Thị Kim H số tiền nợ gốc tổng cộng là 700.000.000 đồng và trả lãi 1% trên số tiền 500.000.000 đồng/tháng, tính từ tháng 9/2021 đến nay.

Bị đơn ông Nguyễn Hồng H2 và người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị Kiều T trình bày:

Ông H2 xác nhận số nợ vợ chồng ông nợ bà H theo đúng lời khai của bà Trần Ngọc H1. Thực tế vợ chồng ông chỉ nợ bà H tổng cộng là 800.000.000 đồng tiền gốc, bao gồm 300.000.000 đồng tiền mượn và 500.000.000 đồng tiền vay. Vào tháng 12/2021 và tháng 01/2022, vợ chồng ông đã trả cho bà H tổng số tiền là 100.000.000 đồng. Do đó, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H buộc bà Trần Ngọc H1 phải trả số tiền nợ do bảo lãnh 800.000.000 đồng và lãi suất 1%, tính từ tháng 09/2021 đến nay là 96.000.000 đồng. Số tiền vợ chồng ông còn nợ bà H là 200.000.000 đồng tiền mượn và 500.000.000 đồng tiền vay, tổng cộng là 700.000.000 đồng.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Bá H3 và Lê Thị Mai H4 trình bày**:*

Ngày 05/9/2017, ông H3 và vợ là bà Lê Thị Mai H4 có thay mặt bà Trần Ngọc H1 ký tên trên Hợp đồng vay tiền số 013533 lập tại Văn phòng C, với nội dung là vay bà Nguyễn Thị Kim H số tiền 800.000.000 đồng. Vợ chồng ông bà chỉ ký tên trên hợp đồng vay giùm bà H1, do bà H1 nhờ ông bà, còn tiền vay là bà H1 nhận từ bà H. Bà H1 cam kết trả nợ cho bà H. Vợ chồng ông, bà không liên quan gì đến khoản vay này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 56/2023/DS-ST ngày 16/5/2023, của Tòa án nhân dân Quận 5 đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463; Điều 466; Điều 357; Điều 468; Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Chương III Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H.

2.1. Buộc bà Trần Ngọc H1 và ông Nguyễn Hồng H2 phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị Kim H số tiền nợ gốc là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) theo Giấy vay tiền ngày 19/01/2017.

Bà Nguyễn Thị Kim H không yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền nợ gốc là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) nên không xem xét.

2.2. Buộc bà Trần Ngọc H1 và ông Nguyễn Hồng H2 phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị Kim H số tiền nợ gốc là 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng) và nợ lãi là 160.000.000đ (một trăm sáu mươi triệu đồng), theo Hợp đồng vay tiền có chứng nhận của Văn phòng C ngày 05/9/2017.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị Kim H có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành xong, nếu bà Trần Ngọc H1 và ông Nguyễn Hồng H2 chậm thanh toán khoản tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2.3. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Kim H trả lại cho bà Trần Ngọc H1 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 819418 số vào số cấp GCN: CH02921 do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương cấp ngày 18/8/2011, đứng tên quyền sử dụng đất bà Trần Ngọc H1.

2.4. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Kim H và bà Trần Ngọc H1 hủy Hợp đồng vay tiền số 013533 ngày 05/9/2017, lập tại Văn phòng C, được ký giữa bà Nguyễn Thị Kim H với ông Trần Bá H3 và bà Lê Thị Mai H4.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí, quyền kháng cáo theo quy định pháp luật

Ngày 23/5/2023, ông Nguyễn Hồng H2 và và Trần Ngọc H1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử hủy bản án dân sự sơ thẩm do bản án sơ thẩm chưa xem xét đầy đủ các tình tiết khách quan của vụ án, chưa được đối chất để làm rõ những chứng cứ mới.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự không không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn có ý kiến: Đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm, bởi những lý do sau đây:

- Chứng cứ gồm Giấy vay tiền ngày 19/01/2017 và Giấy bảo lãnh chỉ là bản phô tô nên không có giá trị chứng minh;

- Tài liệu lập vi bằng được cung cấp sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng không được Tòa án cấp sơ thẩm làm lại thủ tục mợ phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải;

- Tư cách tham gia tố tụng của ông Nguyễn Hồng H2 có thay đổi nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không làm thông báo bổ sung về việc thay đổi tư cách tham gia tố tụng;

- Viện kiểm sát nhân dân Quận 5 không tham gia phiên tòa là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng;

Về nội dung vụ việc: Bị đơn chỉ chấp nhận khoản vay 300.000.000 đồng ngày 19/01/2017 và 500.000.000 đồng của ngày 05/9/2017. Số tiền 800.000.000 đồng ghi nhận trong hợp đồng vay có công chứng là đã cộng dồn của số tiền

300.000.000 đồng của ngày 19/01/2017 vào, nên khoản vay ngày 05/9/2017 bị đơn chỉ chấp nhận có vay 500.000.000 đồng, thời hạn vay 02 năm và lãi suất 1%/1tháng.

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và giữ nguyên yêu cầu đã trình bày ở cấp sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bác yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án đã thực hiện đúng về thời hạn chuẩn bị xét xử. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đã chấp hành theo đúng quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

+ Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa hôm nay nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đơn kháng cáo trong hạn luật định.

- Về việc giải quyết vụ án:

+ Giấy vay tiền ngày 19/01/2017: Hai bên đã thống nhất toàn bộ là có vay 300.000.00 đồng, không lãi suất nên đây thuộc trường hợp sự kiện không phải chứng minh;

+ Về hợp đồng vay ngày 05/9/2017: Các bên thừa nhận có ký hợp đồng tại Văn phòng công chứng với nội dung bị đơn vay của nguyên đơn 800.000.000 đồng, thời hạn 02 năm, lãi suất 01%/tháng. Các bên đều thống nhất rằng người vay thực tế là bà H1 chứ không phải ông H3, bà H4 như trong hợp đồng ghi nhận, do đó hợp đồng giữa bà H với ông H3, bà H4 là vô hiệu do giả tạo, nhưng hợp đồng giữa bà H với bà H1 là có hiệu lực. Trong hợp đồng có ghi nhận việc giao nhận tiền được hai bên thực hiện trước thời điểm công chứng nên không phải chứng minh có việc giao nhận tiền. Bà H1 cho rằng bà chỉ nhận 500.000.000 đồng nhưng bà không có chứng cứ gì chứng minh cho lời khai này.

+ Việc nguyên đơn nộp thêm vi bằng trước phiên tòa là đúng pháp luật. Việc đối chất là không cần thiết vì lời khai của các bên đã rõ ràng.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe các bên đương sự trình bày ý kiến, sau khi nghe đại diện

Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định

[1] Về thủ tục:

- Đơn kháng cáo của bà Trần Ngọc H1, ông Nguyễn Hồng H2 trong hạn luật định, hợp pháp nên được chấp nhận về hình thức.

- Tòa án nhân dân Quận 5 xác định đúng quan hệ tranh chấp, xét xử đúng thẩm quyền, triệu tập đầy đủ những người tham gia tố tụng.

[2] Về nội dung, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[2.1] Các bên đã thống nhất được với nhau những nội dung sau đây:

(1) Ngày 19/01/2017, bà Trần Ngọc H1, ông Nguyễn Hồng H2 có vay 300.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị Kim H. Đối với khoản vay này thì bà H1 đã trả được 100.000.000 đồng tiền vốn vào tháng 12/2021.

(2) Ngày 05/9/2017, bà Nguyễn Thị Kim H ký hợp đồng cho ông Trần Bá H3 và bà Lê Thị Mai H4 vay tiền (số công chứng 013533 tại Văn phòng C) với số tiền 800.000.000 đồng, thời hạn vay là 02 năm kể từ ngày 05/9/2017, lãi suất cho vay là 1%/tháng và bà H1 ký bảo lãnh cho ông H3 và bà H4. Thực chất, giao dịch vay tiền giữa bà H với ông H3, bà H4 là giả tạo, mà người vay thực tế là bà H1. Bà H1 có đưa cho bà H giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 819418 số vào sổ cấp GCN: CH02921 do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương cấp ngày 18/8/2011 để làm tin cho khoản vay này.

Tuy nhiên, các bên chưa thống nhất số tiền vay thực tế là 500.000.000 đồng hay 800.000.000 đồng.

[2.2] Xem xét, đánh giá toàn bộ nội dung vụ án, Hội đồng xét xử thấy như sau:

[2.2.1] Đối với khoản vay 300.000.000 đồng ngày 19/01/2017 thì các bên đều thống nhất nên án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu đối với khoản vay này là có cơ sở pháp luật.

[2.2.2] Đối với khoản vay ngày 05/9/2017:

(1) Các bên thống nhất thực chất là hợp đồng vay tiền giữa người cho vay là bà H với người vay là bà H1, ông H2 chứ không phải người vay là ông H3, bà Mai H4. Do đó, Hợp đồng vay tiền lập ngày 05/9/2017 tại Văn phòng C giữa bà Nguyễn Thị Kim H với ông Trần Bá H3, bà Lê Thị Mai H4 là vô hiệu do giả tạo theo quy định tại khoản 1 Điều 124 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Khoản 1 Điều 124 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: "*Khi các bên xác lập giao dịch dân sự một cách giả tạo nhằm che giấu một giao dịch dân sự khác thì giao dịch dân sự giả tạo vô hiệu, còn giao dịch dân sự bị che giấu vẫn có hiệu lực, trừ trường hợp giao dịch đó cũng vô hiệu theo quy định của Bộ luật này hoặc luật khác có liên quan*".

Bộ luật Dân sự 2015 không quy định hợp đồng vay tài sản phải được lập thành văn bản. Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất là hai bên đã xác lập hợp

đồng vay tài sản theo đúng nội dung hợp đồng đã ký tại Văn phòng C, nên hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn là có giá trị thực hiện theo quy định khoản 1 Điều 124 Bộ luật Dân sự 2015.

(2) Điều 1 của Hợp đồng vay tiền quy định như sau: "*Hai bên cùng nhìn nhận là bên B vay của bên A số tiền là: 800.000.000 đồng Việt Nam (tám trăm triệu đồng Việt Nam. Việc giao nhận tiền do hai bên tự thực hiện tại địa điểm do hai bên thỏa thuận, quyết định trước khi ký hợp đồng này ngoài sự chứng kiến của Công chứng viên...*". Theo nội dung hợp đồng đã ký thì việc giao nhận tiền đã được thực hiện trước khi ký hợp đồng.

Nội dung của việc xác nhận "bên B vay của bên A" là đã thể hiện được bản chất cơ bản của hợp đồng vay, là căn cứ để phát sinh nghĩa vụ dân sự mà không cần thiết phải có chứng cứ chứng minh có việc giao nhận tiền, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác về việc giao nhận tiền. Toàn bộ hợp đồng không có nội dung nào thể hiện khoản vay 800.000.000 đồng là bao gồm cả khoản tiền vay 300.000.000 đồng của ngày 19/01/2017, nên không có cơ sở để cho rằng khoản vay 800.000.000 đồng là bao gồm khoản tiền 300.000.000 đồng của ngày 19/01/2017. Bà Trần Ngọc H1 là người có đầy đủ năng lực hành vi khi xác lập hợp đồng nên bà phải chịu trách nhiệm về hành vi của mình.

Bà Trần Ngọc H1, ông Nguyễn Hồng H2 không có chứng cứ gì chứng minh cho lời khai của mình, nên bà H1, ông H2 phải chịu hậu quả pháp lý của việc không chứng minh được theo quy định của Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự.

(3) Chứng cứ khác có trong hồ sơ mà nguyên đơn cung cấp sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử là Vi bằng ghi nhận đoạn tin nhắn của giữa nguyên đơn với một người tên là "Hân tóc" mà qua đó thể hiện rằng người tên H1 tóc có nợ của nguyên đơn 01 tỷ đồng để chứng minh cho tính phù hợp của lời khai của nguyên đơn (300.000.000 của khoản vay ngày 19/01/2017 + 800.000.000 của khoản vay ngày 05/9/2017 – 100.000.000 đã trả cho khoản vay ngày 19/01/2017) thì cũng không có ý nghĩa quyết định cho việc giải quyết vụ án. Nếu chứng cứ này là có thật thì càng chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở. Nếu không có chứng cứ này thì với nhận định trên ở mục (2) trong [2.2.2] thì cũng đã đủ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở. Tòa án cấp phúc thẩm cũng có văn bản gửi cơ quan có thẩm quyền xác minh về chủ sử dụng số điện thoại mà hai bên liên lạc nhưng đã quá thời hạn quy định nhưng không có kết quả trả lời, nên Tòa án cấp phúc thẩm tiếp tục việc giải quyết theo quy định chung.

Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử như trên là có cơ sở và đúng pháp luật.

[2.2.3] Về lý do kháng cáo:

- Phía bị đơn cho rằng Vi bằng số 210/2023/VB-TPLTPHCM lập ngày 20/4/2023 chưa được công khai chứng cứ cho các đương sự mà Hội đồng xét xử sơ thẩm dựa vào chứng cứ này để xác định phía bị đơn nợ phía nguyên đơn 01 tỷ đồng, là vi phạm pháp luật: Hội đồng xét xử thấy rằng Vi bằng này được nộp sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, nên không phảo lập lại thủ tục mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải. Hội đồng xét xử sơ thẩm đã có công

khai chứng cứ tại phiên tòa sơ thẩm theo quy định và việc công khai chứng cứ này là đúng pháp luật.

- Về ý kiến của người kháng cáo cho rằng việc Tòa án cấp sơ thẩm thu thập chưa đúng quy định pháp luật đối với Giấy vay tiền ngày 19/01/2017 và Giấy bão lãnh người vay ngày 05/9/2019 là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử xét thấy đối với Giấy vay tiền ngày 19/01/2017, Giấy bảo lãnh người vay ngày 05/9/2017 đã được các bên đương sự thừa nhận nên là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên cấp sơ thẩm không cần thiết phải thu thập bản chính hoặc bản sao y đối với các giấy tờ này.

- Việc thay đổi tư cách tham gia tố tụng của ông Nguyễn Hồng H2 đã được Tòa án cấp sơ thẩm nhận định rõ ràng trong bản án, nên đúng pháp luật.

- Việc giải quyết vụ án nêu trên không thuộc trường hợp Viện kiểm sát phải tham gia phiên tòa theo quy định tại Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự và cũng không thuộc trường hợp bắt buộc phải đối chất, nên ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn về những vấn đề trên là không có cơ sở để chấp nhận.

[2.2.4] Về vấn đề khác: Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện giữa bà Nguyễn Thị Kim H và bà Trần Ngọc H1 để tuyên hủy Hợp đồng vay tiền số 013533 ngày 05/9/2017 lập tại Văn phòng C giữa bà Nguyễn Thị Kim H với ông Trần Bá H3 và bà Lê Thị Mai H4 là chưa đúng quy định của pháp luật, mà phải xác định đây là giao dịch dân sự bị vô hiệu, chứ không phải hủy hợp đồng, nên sửa lại bản án sơ thẩm cho phù hợp.

[2.2.5] Từ những lý lẽ đã viện dẫn, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo theo những lý lẽ của người kháng cáo. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa hôm nay là đúng pháp luật. Tuy nhiên, do kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, mà cấp phúc thẩm sửa một phần nhỏ án sơ thẩm nên chấp nhận một phần kháng cáo, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[2.3] Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 124, 357, 463, 466, 468, 469, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Trần Ngọc H1, ông Nguyễn Hồng H2.

Tuyên xử:

1. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 56/2023/DS-ST ngày 16/5/2023 của Tòa án nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh về xác định hợp đồng vay tài sản giữa bà Nguyễn Thị Kim H với ông Trần Bá H3, bà Lê Thị Mai H4 là vô hiệu, chứ không phải hủy hợp đồng.

2. Giữ nguyên các phần còn lại của Bản án dân sự sơ thẩm số: 56/2023/DS-ST ngày 16/5/2023 của Tòa án nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Cụ thể như sau:

3.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H:

- Buộc bà Trần Ngọc H1 và ông Nguyễn Hồng H2 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Kim H số tiền nợ gốc là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) theo Giấy vay tiền ngày 19/01/2017.

- Buộc bà Trần Ngọc H1 và ông Nguyễn Hồng H2 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Kim H số tiền nợ gốc là 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng) và nợ lãi là 160.000.000đ (một trăm sáu mươi triệu đồng), theo Hợp đồng vay tiền ngày 05/9/2017.

Tổng cộng, buộc bà Trần Ngọc H1 và ông Nguyễn Hồng H2 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Kim H số tiền 1.160.000.000 đồng (một tỷ, một trăm sáu mươi triệu đồng), trả ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị Kim H có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành xong, nếu bà Trần Ngọc H1 và ông Nguyễn Hồng H2 chậm trả khoản tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

3.2. Xác định Hợp đồng vay tiền số 013533 ngày 05/9/2017, lập tại Văn phòng C, được ký giữa bà Nguyễn Thị Kim H với ông Trần Bá H3 và bà Lê Thị Mai H4 là vô hiệu do giả tạo.

3.3. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Kim H trả lại ngay cho bà Trần Ngọc H1 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 819418 số vào sổ cấp GCN: CH02921 do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương cấp ngày 18/8/2011, đứng tên quyền sử dụng đất bà Trần Ngọc H1.

Thi hành án tại cơ quan có thẩm quyền về thi hành án dân sự.

3.4. Về án phí:

3.4.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Ngọc H1 và ông Nguyễn Hồng H2 phải chịu là 46.800.000đ (bốn mươi sáu triệu tám trăm ngàn đồng).

H5 lại cho bà Nguyễn Thị Kim H số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 22.440.000đ (hai mươi hai triệu bốn trăm bốn mươi ngàn đồng), theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0010190 ngày 04/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.4.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Trần Ngọc H1, ông Nguyễn Hồng H2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

H5 lại cho bà Trần Ngọc H1 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền số AA/2021/0010684 ngày 07/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

H5 lại cho ông Nguyễn Hồng H2 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền số AA/2021/0010685 ngày 07/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại Tp.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Tp. HCM;
- Cục Thi hành án dân sự Tp. HCM;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 5;
- Tòa án nhân dân Quận 5;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Quách Hữu Thái